

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CẢNG VỊNH ĐÀM

Dịch vụ hậu cần khu vực cảng Vịnh Đầm

Thông tin khách hàng:

Kính gửi:

Nội dung báo giá:

Mô tả: Báo giá sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng Vịnh Đầm thuộc Công ty cổ phần Toàn Hải Vân.

1. Mức giá bốc dỡ hàng hóa:

Stt	Nội dung	Quy cách	Đvt	Đơn giá Vnd/Đvt		
				Tàu lên xe	Tàu lên bãi	Bãi lên xe
1.	Cát, đá xây dựng các loại	Modul < 4x6	M ³	22.000	20.000	13.000
		Modul ≥ 4x6; Đá hộc	M ³	54.000		25.000
		Đá thô	Tấn	54.000		
2.	Xi măng	Bao Jumbo; Bành	Tấn	24.000		
3.	Sắt, thép xây dựng		Tấn	40.000	40.000	20.000
4.	Ống cống bê tông các loại		Tấn	45.000	45.000	25.000
5.	Gạch (ống, thẻ, via hè)	Kiện ≤ 1,5 tấn	Kiện	25.000	25.000	15.000
		Kiện > 1,5 tấn – 2,5 tấn	Kiện	30.000	30.000	20.000
6.	Gỗ (đóng kiện)		M ³	30.000		
	Gỗ rời			60.000		
7.	Container	40 feet có hàng	Cái	3.500.000	3.500.000	2.000.000
		40 feet không hàng		1.200.000	1.200.000	1.000.000
		20 feet có hàng		2.500.000	2.500.000	1.000.000
		20 feet không hàng		800.000	800.000	500.000
8.	Các loại hàng hóa khác		Thỏa thuận trực tiếp			

2. Mức giá thu phí hàng qua cảng:

Stt	Nội dung		Đvt	Đơn giá Vnd/Đvt	
1.	Phí hàng qua cảng (VLXD)		Tấn, kiện	15.000	
2.	Phí hàng qua cảng (hàng bách hóa tổng hợp)		Chuyến	1.500.000	
3.	Phí tàu cập cảng		Lượt/24 giờ	300.000	
4.	Vết hầm tàu	Trọng tải ≤ 500 tấn	Tàu	600.000	
		Trọng tải > 500 tấn		800.000	
5.	Phí hàng qua cảng	Xe du lịch 4 – 16 chỗ, xe tải từ 1 tấn đến 15 tấn		Chiếc	500.000
		Xe du lịch trên 16 chỗ, xe tải 16 tấn		Chiếc	1.000.000
		Xe tải trên 16 tấn đến < 50 tấn		Chiếc	2.000.000
		Xe siêu trường	Từ 50 tấn – 100 tấn	Chiếc	4.500.000
			Trên 100 tấn – 200 tấn	Chiếc	7.500.000

3. Mức giá cho thuê kho, bãi:

Stt	Nội dung		Đvt	Đơn giá Vnd/Đvt
1.	Thuê kho kín		M ² /tháng	40.000
			M ² /ngày	3.000
			Tấn, kiện/tháng	10.000
2.	Thuê bãi tập kết (bãi liền kho)		M ² /tháng	20.000
			M ² /ngày	1.500
3.	Thuê bãi tập kết (bãi chứa hàng liền kề cảng)		M ² /tháng	15.000
			M ² /ngày	1.000
4.	Thuê bãi tập kết nền cát, nền đá 0x4 (liền kề cảng, kho)		Tấn, kiện, m ³	7.000

4. Mức giá thu phí nâng hàng:

Stt	Nội dung	Quy cách	Đvt	Đơn giá VNĐ/Đvt
1.	Gỗ các loại	Đóng kiện	M ³	6.000
2.	Ống cống, cọc bê tông các loại	Thành phẩm	Tấn	7.000
3.	Sắt thép xây dựng các loại	Bó, cuộn	Tấn	7.000
4.	Xi măng	Bao Jumbo, Bành	Tấn	6.000
5.	Gạch ống, gạch thẻ các loại	Đóng kiện	Kiện	6.000
6.	Hàng hóa các loại	Đóng pallet ≤ 2 tấn	Pallet	8.000
		Đóng pallet > 2 tấn và < 5 tấn		10.000

5. Mức giá vận chuyển:

Stt	Nội dung	Đơn giá VNĐ/Đvt		
		Pallet, Kiện, Tấn	Container 20 Feet (Cái)	Container 40 Feet (Cái)
1.	Cảng – Kho bãi (trong Cảng Vĩnh Đàm)	35.000	600.000	1.000.000
2.	Vĩnh Đàm – An Thới	100.000	1.100.000	
3.	Vĩnh Đàm – Bán kính 4km	60.000	900.000	
4.	Vĩnh Đàm – Hàm Ninh, Bãi Trường	110.000	1.400.000	
5.	Vĩnh Đàm – Dương Đông, Cửa Cạn	130.000	2.300.000	
6.	Vĩnh Đàm – xã Gành Dầu	180.000	2.700.000	
7.	Vĩnh Đàm – Bãi Thơm	220.000	2.500.000	

6. Mức giá dịch vụ cân hàng hóa và phương tiện:

Stt	Nội dung	Quy cách	Đvt	Đơn giá VNĐ/Đvt
1.	Cân hàng hóa và phương tiện	Trọng tải tối đa 100 tấn	Lượt	80.000

7. Mức giá cho thuê xe, cho thuê nhân công:

Stt	Nội dung	Quy cách	Đvt	Đơn giá VNĐ/Đvt
1.	Cho thuê xe (Bao gồm: người vận hành xe)	Xe nâng 2,5 tấn	Giờ	260.000
		Xe nâng 5 tấn	Giờ	550.000
		Xe cầu thùng	Giờ	1.000.000
2.	Cho thuê nhân công		Giờ	70.000
			Ngày	400.000

8. Mức thu phí quản lý hàng hóa:

Stt	Nội dung	Đvt	Đơn giá VNĐ/Đvt
1.	Võng (xi măng)	Cái	5.500

9. Mức giá thu phí lưu kho, bãi:

Stt	Nội dung		Đvt	Đơn giá VNĐ/Đvt
1.	Xe khách dưới 7 chỗ, xe tải dưới 8 tấn		Ngày	45.000
2.	Xe khách trên 7 chỗ tới 16 chỗ, xe tải trên 8 tấn tới 12 tấn		Ngày	60.000
3.	Xe khách trên 16 chỗ tới 29 chỗ, xe tải trên 12 tấn tới 24 tấn		Ngày	85.000
4.	Xe khách trên 29 chỗ, xe tải trên 24 tấn		Ngày	100.000
5.	Rơ móc, Container	Loại container 20 feet	Ngày	60.000
6.	Rơ móc, Container	Loại container 40 feet	Ngày	90.000
7.	Đầu kéo container		Ngày	45.000

10. Mức giá trọn gói: áp dụng khi khách hàng sử dụng 03 dịch vụ (trong các dịch vụ: bốc dỡ, nâng hàng, thuê kho bãi, vận chuyển):

Stt	Nội dung	Đvt	Đơn giá VNĐ
1.	Phí hàng qua cảng (đối với hàng VLXD)	Tấn, Kiện	15.000
2.	Bốc dỡ xi măng từ tàu lên xe	Tấn	22.000
3.	Bốc dỡ gạch (ống, thẻ, via	Kiện ≤ 1,5 tấn	25.000
4.	hè)	Kiện > 1,5 tấn – 2,5 tấn	30.000
5.	Bốc dỡ sắt, thép từ tàu lên xe	Tấn	40.000
6.	Bốc dỡ cát, đá từ tàu lên xe	Modul < 4x6	M ³
7.	Bốc dỡ cát, đá từ bãi lên xe	Modul < 4x6	M ³
8.	Vận chuyển Vịnh Đàm - An Thới, Bãi Trường	Tấn, Kiện	90.000
9.	Vận chuyển từ Cảng lên kho	Tấn, Kiện	23.000
10.	Vận chuyển từ Cảng lên bãi (cát, đá)	M ³	14.000
11.	Nâng hàng	Tấn, Kiện	5.000
12.	Cho thuê kho kín	Tấn, Kiện/tháng	7.000
13.	Cho thuê bãi	Tấn, Kiện, M ³	5.000

VAT 10%: Đã bao gồm.

Nhân công: Đã bao gồm (ngoại trừ mặt hàng gỗ rời không bao gồm nhân công).

Hiệu lực: Từ ngày 01/01/2019 đến khi có Bảng giá mới.

Đại diện Công ty cổ phần Toàn Hải Vân



Liên hệ:

Mr. Nguyễn Ngọc Ân

Trưởng Phòng Kinh doanh Logistics

Di động: 0939 777 509

Tell: 02973 676 888 - Ext 205

Email: sales.mgr@ttcland-toanhaivan.vn

